

Lý thuyết về trí thông minh ba nhân tố của Sternberg

Trần Thị Vân Dung, Hoàng Văn Trang*

*ThS, Khoa SPTA, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG, HN

Received: 9/2/2023; Accepted: 13/2/2023; Published: 8/3/2023

Abstract: *The Triarchic Theory of Intelligence, formulated by Robert Sternberg, is a cognitive-contextual theory that states three forms of intelligence: analytical, creative and practical intelligence. This theory goes against the traditional psychometric approach to intelligence, which only focuses on analytical intelligence. Instead, Sternberg believed that intelligence is more than just IQ scores and academic achievement; it also includes the ability to be creative and solve problems practically.*

Keywords: *Triarchic Theory of Intelligence, analytical, creative, practical*

1. Đặt vấn đề

Năng lực nhận thức của con người là một trong những khía cạnh được nghiên cứu nhiều nhất của tâm lý học. Khái niệm về trí thông minh đã thay đổi trong suốt lịch sử, mặc dù phần lớn nó được coi là khả năng giải quyết vấn đề và thích nghi hiệu quả với môi trường.

Nghiên cứu ban đầu về trí thông minh do nhà tâm lý học Charles Spearman thực hiện tập trung vào một đơn vị đo lường chung được gọi là hệ số g. Các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng những người đạt điểm cao trong các bài kiểm tra năng khiếu ở một môn thường đạt điểm cao ở các môn khác. Điều này khiến họ tin rằng trí thông minh có thể được hiểu là một đơn vị chung duy nhất. G-factor cũng có thể được quan sát thấy trong các lĩnh vực khác của cuộc sống. Ví dụ, một người là họa sĩ lành nghề cũng có thể là một nhà điêu khắc và nhiếp ảnh gia lành nghề. Năng lực cao trong một loại hình nghệ thuật thường được khái quát trên nhiều loại hình nghệ thuật. Tuy nhiên, theo thời gian, chúng ta đã hiểu trí thông minh là một khái niệm toàn diện và nhiều sắc thái hơn.

Có những lý thuyết coi nó là một năng lực chung duy nhất, hoặc một tập hợp các năng lực phân cấp và phụ thuộc vào một năng lực cơ bản, trong khi các nhà lý thuyết khác thấy rằng khái niệm này là một tập hợp các năng lực độc lập ít nhiều cho phép chúng ta thích nghi thành công. Một trong những lý thuyết đã giải thích cách cấu trúc trí thông minh là ‘Lý thuyết về trí thông minh ba nhân tố của Robert J. Sternberg’.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm chung

Robert Sternberg (sinh ngày 08/12/1949 tại New Jersey) là một nhà tâm lý học người Mỹ và là giáo sư tâm lý học nhận thức. Nghiên cứu của ông tập trung vào các dạng trí thông minh khác nhau của con

người và đo lường tâm lý. Theo Robert Sternberg, trí thông minh là “khả năng trí tuệ hướng đến việc thích nghi, chọn lọc, hình thành có mục đích trong các môi trường thực tế liên quan đến toàn bộ cuộc sống của một người”. Ông đưa ra khái niệm “trí tuệ thành công” (successful intelligence) với 3 nhân tố (3 tầng trí tuệ) để đạt những mục đích quan trọng. Thuyết ba nhân tố trí tuệ của ông dựa trên quá trình con người tiếp nhận thông tin: (1) Là các quá trình bên trong cá nhân gồm các kỹ năng xử lý thông tin để hướng dẫn các hành vi thông minh (gọi là trí thông minh phân tích); (2) Năng lực tạo ra sự phù hợp tối ưu giữa kỹ năng của cá nhân và môi trường bên ngoài (gọi là trí thông minh thực hành); (3) Năng lực huy động kinh nghiệm cá nhân để ứng phó thành công (năng lực sáng tạo)

Lý thuyết này dựa trên quan niệm rằng các mô hình truyền thống và phân cấp của trí thông minh không đầy đủ vì chúng không tính đến việc sử dụng trí thông minh trong chính mình, tự giới hạn khái niệm bản chất của nó và tự giới hạn bản thân nó, hoạt động mà không quan sát làm thế nào nó được liên kết và áp dụng trong một bối cảnh thực tế.

Vì vậy, lý thuyết này cho rằng việc đo lường năng lực trí tuệ chỉ tập trung vào một khía cạnh của trí thông minh, bỏ qua các khía cạnh khác có liên quan lớn mà hình thành các kỹ năng nhận thức của chính họ. Trong kết luận, Sternberg tuyên bố rằng không đủ để xem những gì được thực hiện, mà còn như thế nào và tại sao, khi hành động.

Đối với Sternberg, trí thông minh là tất cả các hoạt động tinh thần hướng dẫn sự thích nghi có ý thức với môi trường và để lựa chọn hoặc chuyển đổi điều này với mục đích dự đoán kết quả và có thể chủ động kích thích sự thích nghi của một phương tiện với phương tiện hoặc phương tiện thành một.

Đó là tập hợp các kỹ năng tư duy được sử dụng để giải quyết các vấn đề trừu tượng hàng ngày. Quan niệm của tác giả này tiếp cận tầm nhìn của trí thông minh như một tập hợp các khả năng thay vì một yếu tố không thể thay đổi duy nhất. Chính từ ý tưởng này và từ nhận thức mà các lý thuyết khác không xác định được trí thông minh được liên kết với thể giới thực như thế nào mà tác giả thiết lập lý thuyết về trí thông minh ba nhân tố, tên của nó là do sự xem xét của ba loại trí thông minh.

2.2. Ba loại trí thông minh

Sternberg xây dựng một lý thuyết theo đó ông xem xét sự tồn tại của ba loại trí thông minh giải thích việc xử lý thông tin bên trong, bên ngoài và ở mức độ tương tác giữa hai loại. Nói cách khác, hãy xem xét sự tồn tại của ba khả năng cơ bản quyết định năng lực trí tuệ. Cụ thể, nó thiết lập sự tồn tại của trí thông minh phân tích, trí thông minh thực tế và trí thông minh sáng tạo.

2.2.1. Trí thông minh phân tích hoặc thành phần

Đối với lý thuyết về trí thông minh của Sternberg, trí thông minh phân tích cho rằng khả năng nắm bắt, lưu trữ, sửa đổi và làm việc với thông tin. Nó là gần nhất với quan niệm đơn nhất về trí thông minh, đề cập đến khả năng thiết lập kế hoạch và quản lý tài nguyên nhận thức. Nhờ trí thông minh phân tích, chúng ta có thể thực hiện các hoạt động tinh thần như xác định, đưa ra quyết định và tạo ra giải pháp.

Trong trí thông minh này, chúng ta có thể tìm thấy các thành phần hoặc quy trình cơ bản cho phép làm việc trên các đại diện nhận thức của thực tế, sửa đổi chúng và chuyển chúng qua một quá trình xử lý cho phép phản hồi.

Các thành phần này có thể được chia thành các siêu thành phần hoặc các quy trình kiểm soát cho phép đưa ra quyết định và đánh dấu cách suy nghĩ và hành động, cũng như lập kế hoạch, hiệu suất hoặc các thành phần hiệu suất được đưa vào hoạt động bắt đầu từ các thành phần meta và cho phép thực hiện các kế hoạch đã thiết lập cho họ và các thành phần khác cho phép học tập và thu thập thông tin.

2.2.2. Trí thông minh sáng tạo hoặc kinh nghiệm

Loại trí thông minh này được coi là sự tích hợp thông tin thu được từ bên ngoài với tâm lý của chúng ta. Nói cách khác, đó là loại kỹ năng cho phép chúng ta học hỏi kinh nghiệm. Nó cũng được liên kết với sự sáng tạo và giải quyết các vấn đề chưa từng có trước đây.

Theo nghĩa này Sternberg lưu ý rằng mức độ mới lạ là quan trọng của những kinh nghiệm và nhiệm vụ.

Lý tưởng nhất, nhiệm vụ có thể mới ở mức độ vừa phải, để đối tượng có thể tạo và phản ứng với các kích thích mới trong khi có một số công cụ cho phép anh ta đối phó.

Một khía cạnh liên quan khác là tự động hóa, nghĩa là, khả năng tái tạo một hành vi hoặc kiến thức mà không đòi hỏi một nỗ lực có ý thức. Lặp đi lặp lại các nhiệm vụ trong các dịp khác nhau cho phép bạn thành thạo chúng và giảm mức độ mới lạ của chúng và sự cần thiết phải chú ý đến từng yếu tố cơ bản là một phần của chúng. Mức độ tự động hóa càng cao, mức độ tài nguyên sẵn có để đối mặt với các nhiệm vụ khác thành công càng lớn.

2.2.3. Trí thông minh thực tế hoặc theo ngữ cảnh

Loại trí thông minh này đề cập đến khả năng thích ứng của con người với môi trường mà họ sống. Ở nơi đầu tiên, sinh vật cố gắng sống sót từ những gì đã tồn tại trong môi trường, tận dụng các cơ hội được cung cấp để thích nghi.

Tuy nhiên, nếu điều này là không thể, người đó phải thiết lập các cơ chế khác để thích nghi và tồn tại. Các quy trình khác này là lựa chọn môi trường và kích thích để cải thiện tình hình của họ và/hoặc định hình môi trường trong trường hợp không thể thay đổi môi trường, trong trường hợp này thay đổi môi trường để điều chỉnh tốt hơn khả năng của bạn.

Ví dụ, một người đói có thể chọn môi trường và di chuyển đến nơi có nhiều thức ăn hoặc tận dụng các yếu tố có trong môi trường mà trước đây không phải là một phần của chế độ ăn uống của họ, hoặc có thể quyết định thay đổi môi trường bằng cách nuôi dưỡng một vườn cây ăn quả của riêng bạn. Đó là về việc áp dụng các khả năng nhận thức với mục đích thích nghi.

2.3. Ứng dụng thuyết trí tuệ trong dạy học

2.3.1. Đối với trí thông minh phân tích

Trí thông minh phân tích, liên quan đến định hướng có ý thức của các quá trình để tìm ra một giải pháp cho vấn đề. Trong vấn đề giải quyết mục tiêu là chuyển từ tình huống vấn đề sang giải pháp, vượt qua các chướng ngại vật dọc đường. Sáu kỹ năng giải quyết vấn đề như sau: Xác định vấn đề, phân bổ tài nguyên, đại diện và tổ chức thông tin, xây dựng chiến lược, giám sát các chiến lược giải quyết vấn đề và đánh giá các giải pháp. Mục tiêu của việc giảng dạy cho các kỹ năng phân tích là khuyến khích SV xây dựng và đặt câu hỏi, không chỉ đơn giản là đưa ra câu trả lời đúng.

Vì vậy, GV nên khuyến khích SV đặt câu hỏi cơ bản về bất cứ chủ đề nào họ đang học và giúp họ

quyết định sử dụng tài nguyên nào và dành bao nhiêu thời gian. GV nên để họ quyết định cách phân bổ tài nguyên cho một nhiệm vụ và giúp họ sắp xếp suy nghĩ của họ và đồng thời khuyến khích họ trở thành một người giải quyết vấn đề. GV nên theo dõi và phản hồi. Cuối cùng, GV có thể khuyến khích đánh giá bằng cách hỏi về những điểm mạnh và điểm yếu của chính họ và những người khác. GV nên nhấn mạnh tầm quan trọng của phân tích mang tính xây dựng.

2.3.2. Đối với trí thông minh sáng tạo

Trí thông minh sáng tạo là khả năng tạo ra những ý tưởng mới lạ và thú vị. Một người sáng tạo thường làm kết nối giữa những thứ mà người khác không nhận ra một cách tự nhiên.

GV nên khuyến khích tư duy sáng tạo bằng cách giúp SV chọn chủ đề cho các bài báo hoặc thuyết trình, chọn cách giải quyết vấn đề của riêng họ và cho họ lựa chọn lại nếu chưa phù hợp. SV nên được dạy cách đặt câu hỏi (câu hỏi hay, đáng suy nghĩ và thú vị) và giảm bớt việc học thuộc lòng. Nếu như SV đưa ra một ý tưởng mới thì GV yêu cầu họ giải thích lý do tại sao nó tốt hơn những ý tưởng trước đây. Cũng nên khuyến khích họ xác định và phát triển ý tưởng thành các dự án chất lượng cao. Khi SV gặp trở ngại, GV sẽ ở bên và động viên họ vượt qua những trở ngại theo cách riêng. Có thể kể cho họ về những trường hợp ban đầu thất bại nhưng về sau được ghi nhận.

GV nên cho SV thấy sự không chắc chắn và khó chịu là một phần của một cuộc sống sáng tạo và do đó giúp SV chịu đựng sự mơ hồ bằng cách đưa ra những ý tưởng tốt hơn. Niềm tin mạnh mẽ vào sự sáng tạo của một người là rất cần thiết và vì vậy GV nên giúp SV tin vào khả năng của họ. Cách hiệu quả nhất để phát triển sự sáng tạo là GV thể hiện sự sáng tạo trong hành động của họ cho phép SV được sáng tạo, có thời gian để suy nghĩ sáng tạo, tặng thưởng cho sự sáng tạo và những nỗ lực sáng tạo, khuyến khích sự hợp tác sáng tạo và giúp SV hiểu rằng quan điểm cá nhân chính là các giải pháp cho tư duy sáng tạo trong lớp học.

2.3.3. Đối với trí thông minh thực tế

Đặc điểm dễ nhận thấy của người suy nghĩ thực tế không phải là không bao giờ phạm sai lầm, mà là học hỏi từ những sai lầm đó. Để khuyến khích SV tư duy thực tế, GV nên thúc đẩy họ và khuyến khích họ kiểm soát động lực và tặng thưởng nếu cần. GV có thể giúp SV kiên trì trong công việc của mình cho đến khi họ đã làm hết sức mình và nhận ra cách thức

có phù hợp hay không. GV nên khuyến khích họ phát triển và thực hiện các kế hoạch và giúp họ có được định hướng đúng đắn. Cả GV và SV nên biết thời gian để kết thúc mọi thứ. Nên cố gắng phát triển một tâm lý cam kết và giúp họ nhận ra được những sai lầm để sửa chữa.

Phân công công việc giúp họ hiểu quá trình tư duy, tự phê bình bản thân và tự hào về việc họ làm tốt. GV nên giúp các sinh viên không chủ động luôn phụ thuộc và cho phép họ xử lý các tình huống khó khăn. Có thể giúp đỡ SV mất tập trung bằng cách đem lại một môi trường làm việc phù hợp và khuyến khích họ tạo ra một môi trường cho chính họ. SV cũng cần được khuyến khích phân phối hoạt động cho chính họ và sau đó tối đa hóa hiệu suất trong các hoạt động đó. Họ nên nhận thức về những gì họ đang làm và nơi họ muốn đi. Lý tưởng nhất, GV nên dạy SV cân bằng ba loại trí tuệ: Phân tích, sáng tạo và thực tế. Một trong những điều tuyệt vời nhất mà GV có thể đem lại cho SV là sự tự tin, khuyến khích họ tìm kiếm những thách thức.

3. Kết luận

Sternberg đã đề xuất lý thuyết của mình vào năm 1985 như một giải pháp thay thế cho ý tưởng về yếu tố trí thông minh chung. Yếu tố trí thông minh chung, còn được gọi là *g*, là thứ mà các bài kiểm tra trí thông minh thường đo lường. Nó chỉ đề cập đến “trí thông minh học thuật”.

Sternberg lập luận rằng trí thông minh thực tế—khả năng phản ứng và thích nghi với thế giới xung quanh của một người—cũng như khả năng sáng tạo đều quan trọng như nhau khi đo lường trí thông minh tổng thể của một cá nhân. Ông cũng lập luận rằng trí thông minh không cố định mà bao gồm một tập hợp các khả năng có thể được phát triển. Sternberg quan sát thấy rằng cả ba loại trí thông minh đều cần thiết cho trí thông minh thành công, đề cập đến khả năng thành công trong cuộc sống dựa trên khả năng, mong muốn cá nhân và môi trường của một người.

Tài liệu tham khảo:

1. Gardner, H. (2011). *Frames of mind: The theory of multiple intelligences*. New York, NY: Basic Books.
2. Kelly, E., & Kaminskiene, N. (2016). Importance of emotional intelligence in negotiation and mediation. *International Comparative Jurisprudence*, 2(1), 55-60.
3. Sternberg, R. J. (1985). *Beyond IQ: A triarchic theory of intelligence*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.